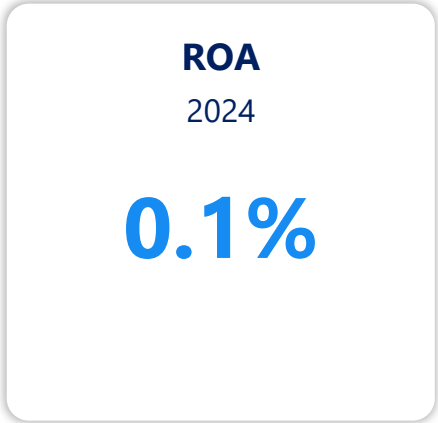
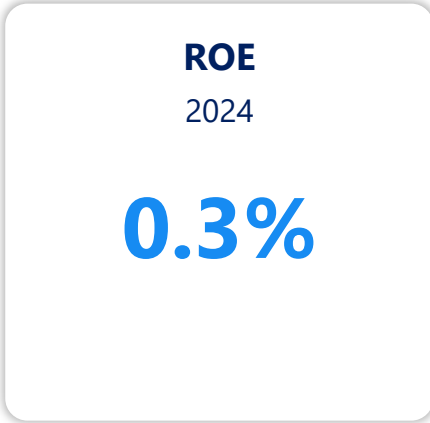
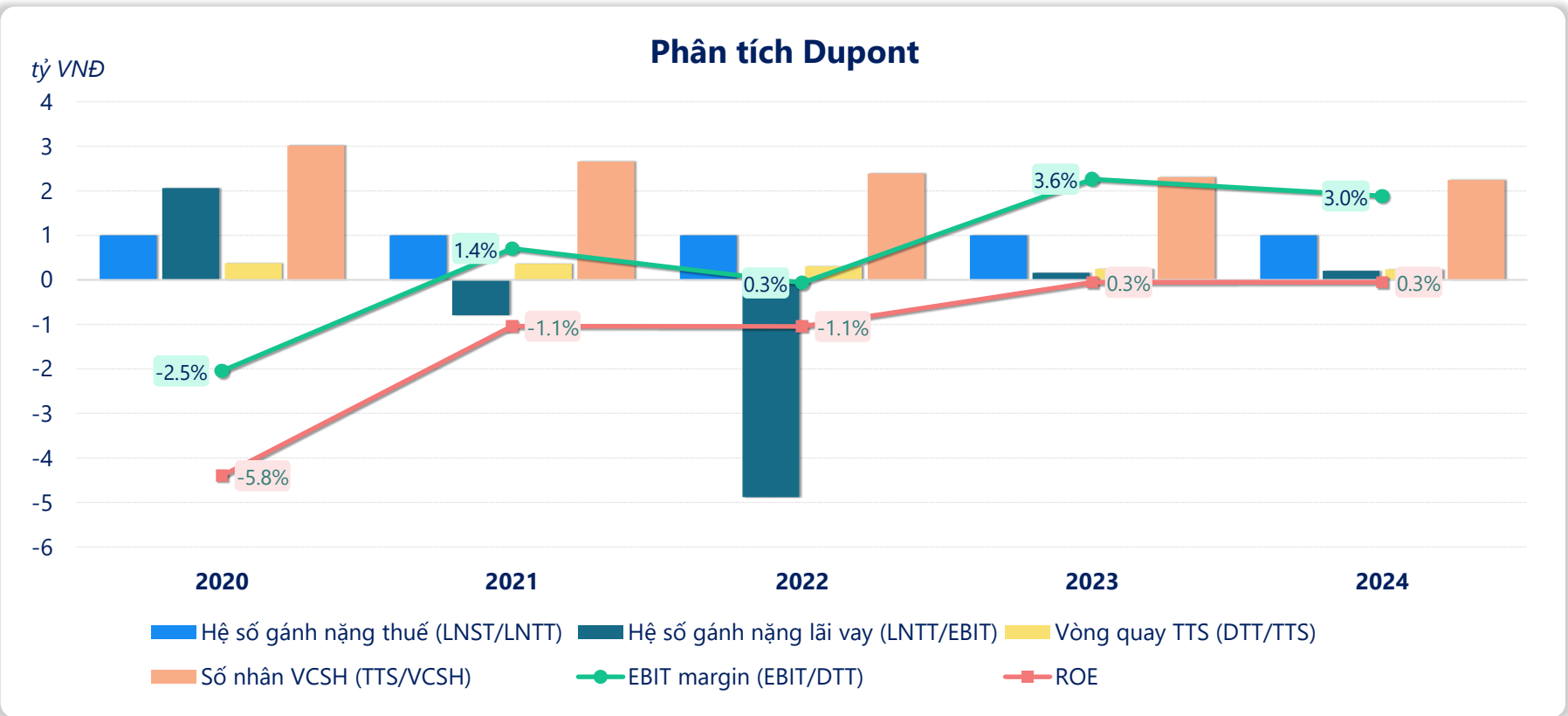
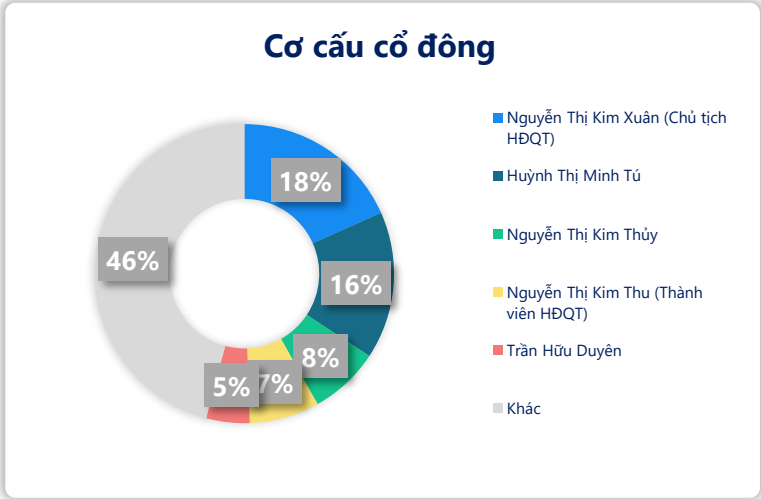


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,200 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		44
Số lượng CPLH (CP)		12,807,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,575
Sở hữu nước ngoài		2.7%
Beta		0.61
EPS		325
P/E		10.5

	YTD	1T	3T	6T
ICF		-15.0%	-5.6%	-40.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

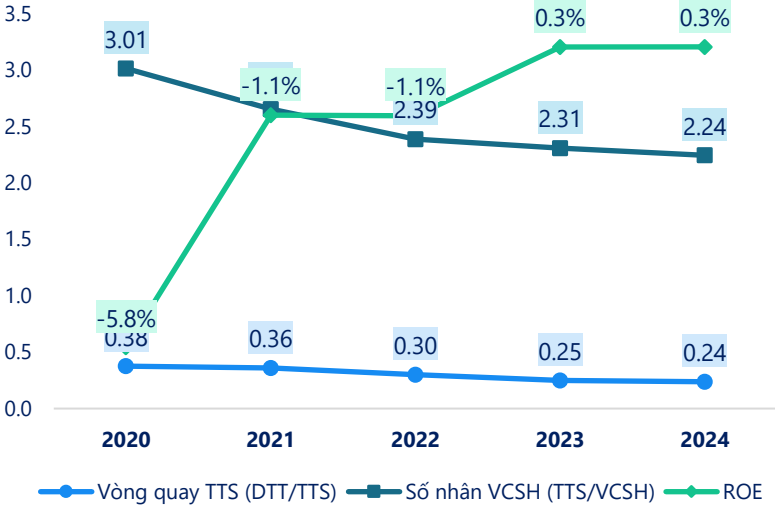


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.04%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.20**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

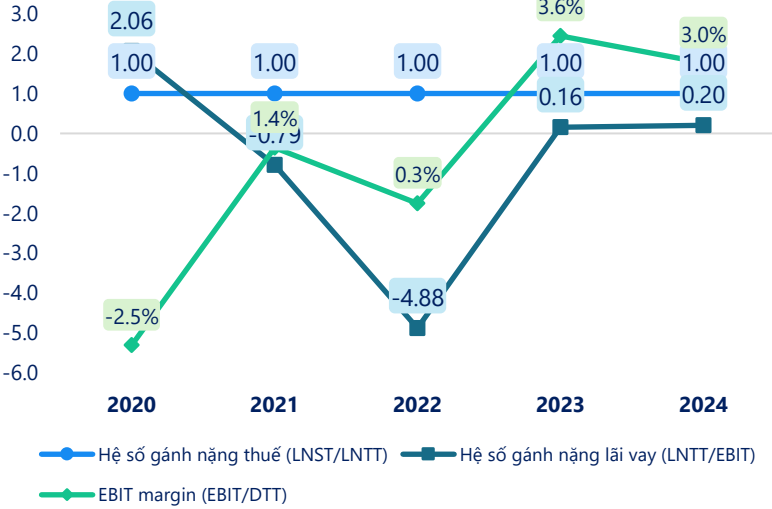
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **ICF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **45.44** tỷ đồng **giảm 7.17%**, lợi nhuận sau thuế đạt 0.28 tỷ đồng **tăng 1.35%**.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

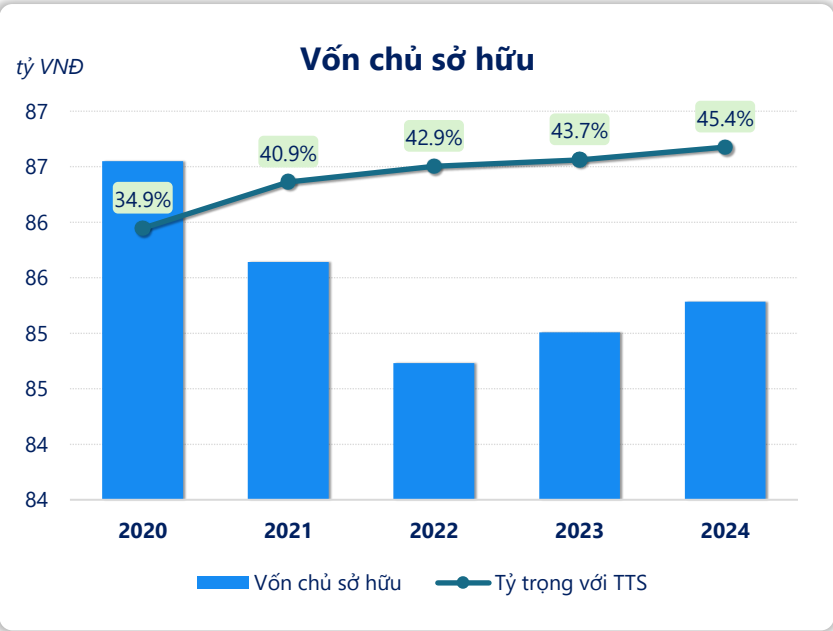
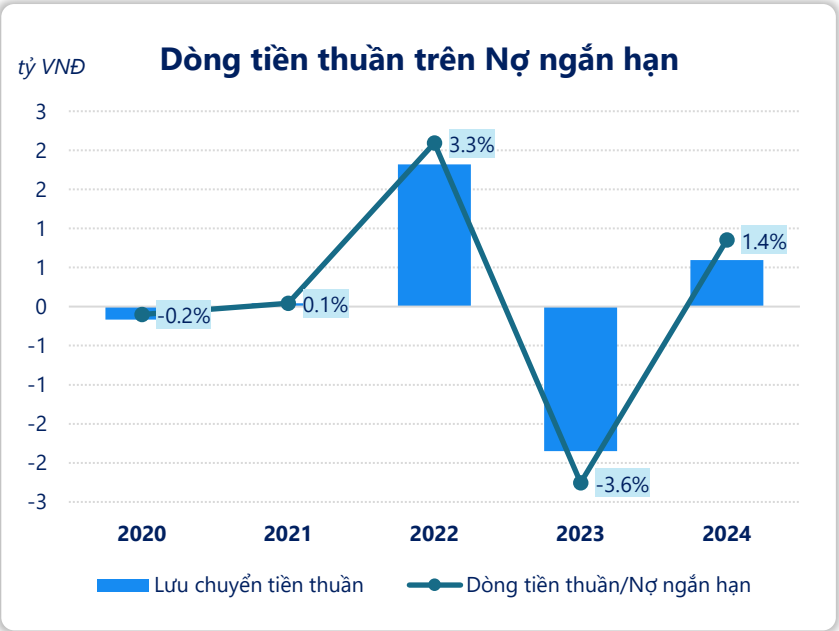
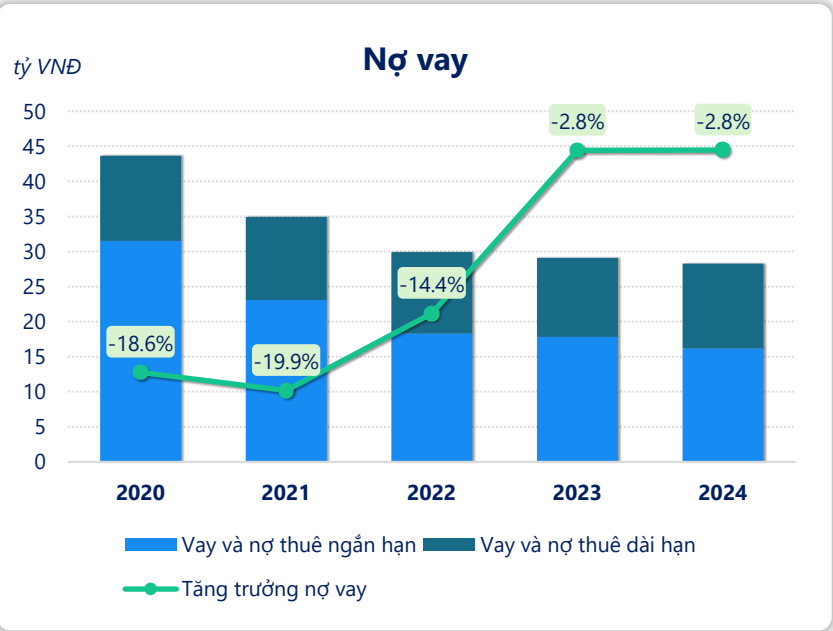
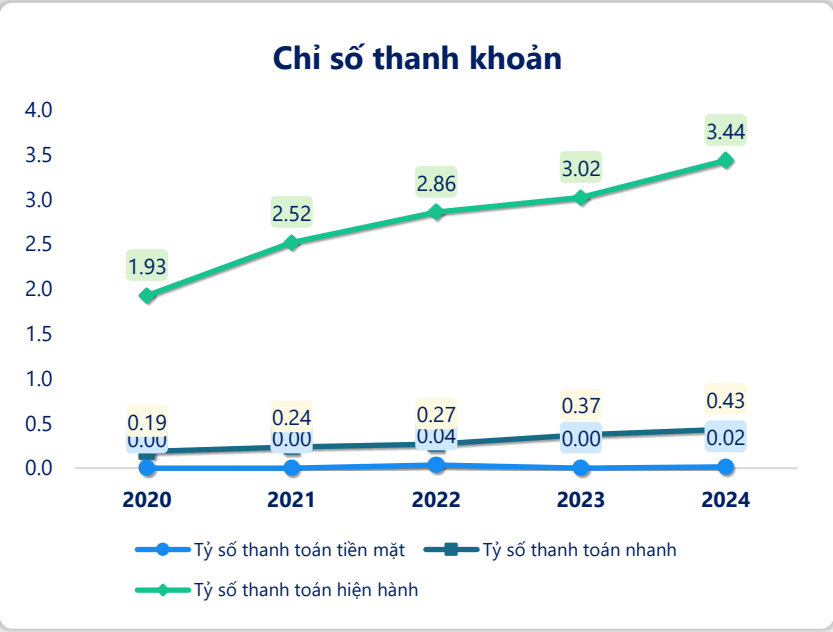
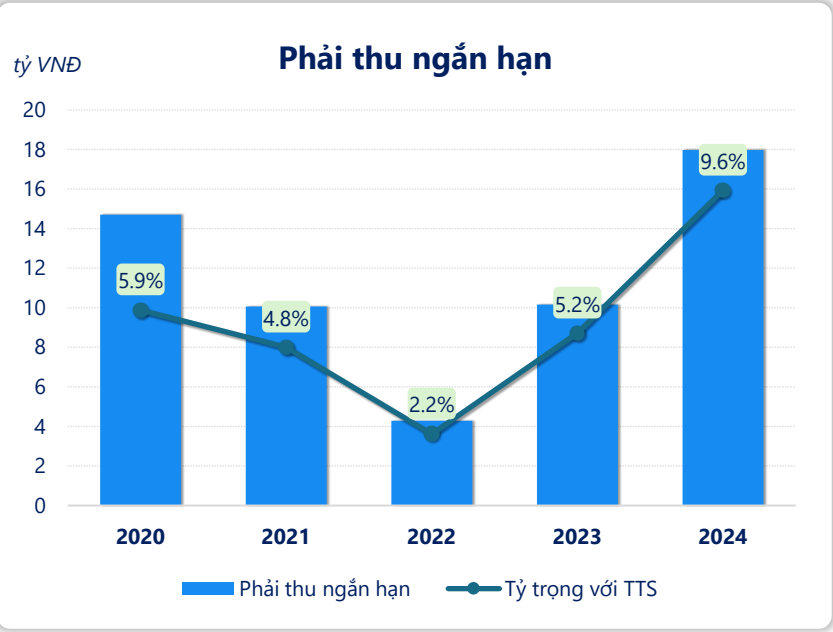
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.24**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.24** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	361	194	85.9%
Tài sản ngắn hạn	289	155	86.7%
Tiền và tương đương tiền	15.6	0.07	20962%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	0.32	1142%
Phải thu ngắn hạn	66.0	10.2	550%
Hàng tồn kho	202	136	49.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.06	8.48	-87.5%
Tài sản dài hạn	72.2	39.5	82.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.3	18.7	8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.5	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.8	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.21	0	
Lợi thế thương mại	23.2	0	
Nợ phải trả	155	109	41.4%
Nợ ngắn hạn	96.6	51.2	88.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.1	17.8	125%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.6	16.6	60.6%
Nợ dài hạn	57.9	58.1	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	36.5	11.3	224%
Nguồn vốn chủ sở hữu	207	85.0	143%
Vốn chủ sở hữu	207	85.0	143%
Vốn điều lệ	196	128	53.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	101	82.4	61.2	48.9	45.4
Giá vốn hàng bán	88.6	66.9	48.2	36.9	34.5
Lợi nhuận gộp	12.3	15.5	13.0	12.0	11.0
Doanh thu HĐTC	0.83	0.90	0.13	0.38	0.26
Chi phí TC	3.64	2.06	1.85	1.83	1.74
Chi phí lãi vay	2.65	2.05	1.09	1.47	1.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.82	4.22	3.15	2.07	3.07
Chi phí QLDN	12.6	11.0	8.45	8.06	6.05
LN thuần từ HĐKD	-5.85	-0.96	-0.28	0.46	0.38
Lợi nhuận khác	0.72	0.05	-0.63	-0.19	-0.10
LN trước thuế	-5.13	-0.91	-0.91	0.27	0.28
Lợi nhuận sau thuế	-5.13	-0.91	-0.91	0.27	0.28
LNST của CĐ cty mẹ	-5.13	-0.91	-0.91	0.27	0.28

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.82	8.59	6.92	-0.86	1.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.15	0.00	-0.04	-0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.98	-8.69	-5.10	-0.94	-0.55
Tiền đầu kỳ	0.22	0.06	0.10	1.92	0.07
Lưu chuyển tiền thuần	-0.16	0.04	1.82	-1.85	0.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.06	0.10	1.92	0.07	0.67